TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HT
TỈNH TN

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2022
V/v tranh chấp "Ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Vân.**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Duy Hiếu.**
2. Ông **Lê Văn Thuận.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TNtham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TNxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị G.**, sinh năm 1974; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 88/32, khu phố SC, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN; Địa chỉ nơi cư trú hiện nay: tổ 5, ấp Sa Thêm, xã LN, huyện BB, tỉnh BD(Có đơn xin vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **PVS**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 88/32, khu phố SC, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN(Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà **NTP,** sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp Trường Phước, xã Trường Tây, thị xã HT, tỉnh TN(Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 30/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà TTGtrình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông PVS chung sống từ năm 2010, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LTB, huyện HT, tỉnh TN(nay là Ủy ban nhân dân phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN) ngày 19/11/2016. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S. có tính cách độc đoán, gia trưởng, đánh đập, chửi bới

và đuổi bà ra khỏi nhà. Thời gian sau đó vợ chồng xảy ra cãi vã thường xuyên hơn, ông S. hăm dọa, lăng mạ bà nơi đông người nên bà chuyển về BDsinh sống cùng gia đình và ông bà cũng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông S..

Về con chung: Ông bà chung sống có 02 con chung tên PTHT, sinh ngày 15/6/2011 và PTHTr, sinh ngày 06/8/2012. Cả hai con chung hiện đang sinh sống cùng bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông S. cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

- *Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông PVS trình bày*:

Về hôn nhân: Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà G. về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn. Ông và bà G. chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà G. có lối sống không phù hợp với hoàn cảnh gia đình, vợ chồng xảy ra cãi vã nhưng khi lời qua tiếng lại thì bà G. không còn quan tâm, yêu thương, hàn gắn tình cảm gia đình và bỏ về BDsinh sống từ đó cho đến nay. Đến đầu năm 2022, bà G. dẫn cháu T. và cháu Tr. về sinh sống tại BDvà ông bà không còn liên lạc với nhau. Nay bà G. cương quyết ly hôn thì ông đồng ý do tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Ông bà chung sống có 02 con chung tên PTHT, sinh ngày 15/6/2011 và PTHTr, sinh ngày 06/8/2012. Cả hai cháu hiện đang sinh sống cùng bà G.. Khi ly hôn, ông chỉ đồng ý để bà G. tiếp tục nuôi dưỡng cháu T., ông yêu cầu nuôi dưỡng cháu Tr.. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, nếu ông được quyền nuôi dưỡng cháu Tr. thì ông không yêu cầu bà G. cấp dưỡng nuôi con, riêng về phần ông thì ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T., mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi cháu T. đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

- *Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTP trình bày:*

Ông S. là chồng cũ của bà trước đây và ông bà đã hoàn tất thủ tục ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của cá đương sự số 320/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2014 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN. Kể từ thời điểm ly hôn, bà và ông S. không còn qua lại, ông S. chung sống với bà TTGvà đăng ký kết hôn với bà G. sau này. Bà và ông S. có tất cả 10 người con, gồm: Phạm Thị G., sinh năm 1980; Phạm Thị Bích, sinh năm 1981; Phạm Thị Bích Hợp, sinh năm 1983; Phạm Thị Kim Cương, sinh năm 1989; Phạm Thị Kim Cương, sinh năm 1992; Phạm Thị Phước Lộc, sinh năm 1995; Phạm Thị Thọ, sinh năm 1998; Phạm Thị Tài, sinh năm 1998; Phạm Thị Phát, sinh năm 2001; Phạm Mộc Quế Anh, sinh năm 2005. Riêng đối với cháu PTHT và PTHTr, bà xác định, 02 cháu này không phải là con của bà với ông S. mà là con của bà G. và ông S., bà chỉ là người mẹ trên giấy khai sinh của hai cháu. Mẹ

ruột của hai cháu là bà Trương Thị G.. Ngày 05/3/2022, bà đã phối hợp cùng bà G., ông S. đến Ủy ban nhân dân phường LTB, thị xã HT, tỉnh TNđể cái chính hộ tịch cho cháu T. và cháu Tr. và đã xử lý xong, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HTtham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà G. và ông S. chung sống với nhau từ năm 2010 do tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường LTB là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà G., ông S. chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp nhau về tính tình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung của ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G. đối với ông S..

Về con chung: Có 02 con tên PTHT, sinh ngày 15/6/2011 và PTHTr, sinh ngày 06/8/2012. Bà G. yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung nhưng ông S. không đồng ý. Xét thấy, về điều kiện kinh tế và nơi ở thì bà G. ổn định hơn ông S., hiện bà G. đang sinh sống nhà cha mẹ ruột tại BDcùng cháu T. và cháu Tr.. Còn ông S. hiện không có nơi cư trú, ở nhà thuê và điều kiện kinh tế không ổn định. Ngoài ra, cháu T. và cháu Tr. đều có nguyện vọng ở cùng bà G., hơn nữa cả hai cháu đều là bé G., rất cần sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ trong sinh hoạt phát triển thể chất, giới tình và tâm lý của cháu. Do đó, cần giao cháu T. và cháu Tr. cho bà G. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Ghi nhận bà G. không yêu cầu ông S. cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà G., ông S. không yêu cầu giải quyết.

Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Ông PVS là bị đơn có nơi cư trú tại số 88/32, khu phố SC, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TNnên Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TNthụ lý vụ án là đúng theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà G. và ông S. chung sống với nhau từ năm 2010 do tự nguyện, có đăng ký kết hôn, hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình hai người không hợp nhau, bất đồng quan điểm, đã ly thân hơn 02 năm, nay bà G. cương quyết ly hôn và ông S. cũng đồng ý. Xét thấy, bà G. và ông S. không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G. là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Bà G., ông S. xác nhận ông bà chung sống có 02 con chung tên PTHT, sinh ngày 15/6/2011 và PTHTr, sinh ngày 06/8/2012, cả hai cháu đều đang sống cùng bà G.. Đối với yêu cầu của ông S. về việc nuôi dưỡng cháu Tr., thấy rằng: Cháu Tr. hiện còn nhỏ, giới tính nữ, đang sống ổn định cùng bà G., bà G. làm công nhân có công việc và thu nhập ổn định trong khi ông S. không có nơi cư trú ổn định, phải ở nhà thuê và cũng không có công việc ổn định, không có thời gian để chăm sóc cho con nên cần giao cháu T. và cháu Tr. cho bà G. nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà G. không yêu cầu ông S. cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà G., ông S. không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Bà G. phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HTlà hợp lý cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà TTGđối với ông PVS. Bà TTGđược ly hôn với ông PVS.

2. Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên PTHT, sinh ngày 15/6/2011 và PTHTr, sinh ngày 06/8/2012.

Giao bà G. được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T. và cháu Tr.. Ghi nhận sự tự nguyện của bà G. không yêu cầu ông S. cấp dưỡng nuôi 02 con.

Sau khi ly hôn, ông S. không trực tiếp nuôi 02 con có quyền, nghĩa vụ thăm nom 02 con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà G., ông S. không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà G. phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G. đã nộp 300.000 (Ba trăm

nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009792 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN, ghi nhận bà G. đã nộp xong tiền án phí.

Ông S. được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TNtrong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TNtrong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- UBND p. LTB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Nguyễn Thị Bích Vân